

Số: *12230*/QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày *02* tháng 12 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật NSNN ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 về sửa đổi bổ sung Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4380/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Triệu Sơn về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/2/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất vụ Xuân năm 2016; Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương trong tỉnh để khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Xuân năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt dự toán kinh phí khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 14/3/2016; Quyết định số 11709/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện về việc tạm ứng kinh phí khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 đợt 1, đợt 2;

Xét Tờ trình 02/12/2016 của Liên Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng NN&PTNT về việc đề phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra trong sản xuất vụ Xuân năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016 cho các đơn vị, cụ thể như sau:

**1. Tổng số đơn vị được phê duyệt: 36 xã, thị trấn**

**2. Tổng diện tích bị thiệt hại: 3.647,73 ha**

**2.1. Thiệt hại về lúa: 3621,38 ha**

Trong đó:

- Thiệt hại về lúa lai: 2.684,54 ha (Thiệt hại từ 30%-70%: 350,78 ha; trên 70%: 2.333,76 ha)

- Thiệt hại về lúa thuần: 936,84 ha (Thiệt hại từ 30%-70%: 97,45 ha; trên 70%: 839,39 ha)

**2.2 Thiệt hại về mạ: 26,35 ha**

Trong đó:

- Thiệt hại về mạ lai: 20,50 ha (Thiệt hại từ 30%-70%: 6,75 ha; trên 70%: 13,75 ha)

- Thiệt hại về mạ thuần: 5,85 ha (Thiệt hại từ 30%-70%: 1,75 ha; trên 70%: 4,10 ha).

*(Có phụ lục kèm theo Quyết định)*

**3. Kinh phí hỗ trợ quyết toán:**

- Tổng nhu cầu kinh phí quyết toán: 9.916.828 nghìn đồng

+ Thiệt hại về lúa: 9.303.689 nghìn đồng

+ Thiệt hại về mạ: 613.139 nghìn đồng

- Tổng kinh phí đã tạm cấp, tạm ứng: 9.916.828 nghìn đồng

**5. Nguồn kinh phí:**

- Từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/2/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất vụ Xuân năm 2016: 2.624.000 nghìn đồng;

- Từ nguồn tỉnh tạm ứng tại Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương trong tỉnh để khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Xuân năm 2016: 5.140.000 nghìn đồng;

- Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện: 2.152.828 nghìn đồng

**6. Chênh lệch nguồn kinh phí:**

- Nguồn ngân cấp trên hỗ trợ (91% nhu cầu): 9.023.828 nghìn đồng

- Nguồn ngân sách huyện hỗ trợ (9% nhu cầu): 893.000 nghìn đồng

- Nguồn ngân sách cấp trên đã tạm cấp, tạm ứng: 7.764.000 nghìn đồng

- Nguồn ngân sách huyện đã tạm cấp, tạm ứng: 2.152.828 nghìn đồng

- Nguồn ngân sách cấp trên còn thiếu: 1.259.828 nghìn đồng

**Điều 2.** Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng NN&PTNT căn cứ và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; hoàn trả lại nguồn dự

phòng ngân sách cấp huyện khi được UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí còn thiếu trên.

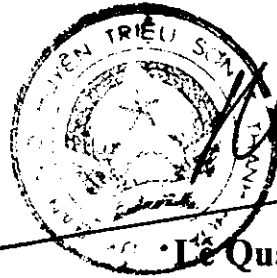
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

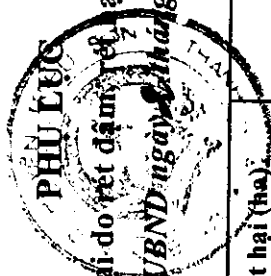
- TT HĐND (b/c);
- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TCKH.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Hùng**

Quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016  
(Kèm theo Quyết định số 12230 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND huyện)



STT	Đơn vị	Số thôn	Số đối tượng bị ảnh hưởng	Diện tích bị thiệt hại (ha)			Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp; tạm ứng (đồng)			Ghi chú
				Tổng cộng	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại	Tổng diện tích mạ bị thiệt hại		Tổng cộng	Ngân sách cấp trên	Ngân sách huyện	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10
1	Đồng Thắng	9	1.380	187,66	187,66	0,00	451.412.000	451.412.000	354.358.000	97.054.000	
2	Đồng Tiến	14	1.705	145,72	143,45	2,27	413.210.000	413.210.000	324.369.000	88.841.000	
3	Đồng Lợi	8	1.131	143,19	141,99	1,20	303.725.000	303.725.000	238.424.000	65.301.000	
4	Khuyến Nông	14	1.309	132,41	131,95	0,46	316.315.000	316.315.000	248.307.000	68.008.000	
5	Tiến Nông	10	453	46,97	46,97	0,00	113.510.000	113.510.000	89.105.000	24.405.000	
6	Dân Lý	14	1.463	107,50	105,63	1,87	337.360.000	337.360.000	264.827.000	72.533.000	
7	Vân Sơn	10	1.019	129,96	129,96	0,00	370.750.000	370.750.000	291.038.000	79.712.000	
8	Thái Hòa	11	1.131	169,98	169,98	0,00	436.382.000	436.382.000	342.560.000	93.822.000	
9	Nông Trường	14	1.548	106,76	106,76	0,00	299.380.000	299.380.000	235.013.000	64.367.000	
10	Tân Ninh	13	2.162	263,73	263,33	0,40	641.442.000	641.442.000	503.531.000	137.911.000	
11	An Nông	12	1.301	94,59	94,37	0,22	237.279.000	237.279.000	183.264.000	54.015.000	
12	Thị Trấn	4	353	2,80	1,00	1,80	27.939.000	27.939.000	21.932.000	6.007.000	
13	Minh Châu	7	1.070	4,70	0,00	4,70	100.500.000	100.500.000	78.892.000	21.608.000	
14	Minh Dân	6	548	9,16	7,05	2,11	34.925.000	34.925.000	27.416.000	7.509.000	
15	Minh Sơn	8	952	93,61	92,75	0,86	298.160.000	298.160.000	234.055.000	64.105.000	
16	Dân Lực	7	1.591	244,56	244,03	0,53	618.019.000	618.019.000	485.144.000	132.875.000	
17	Dân Quyền	11	1.260	248,51	246,69	1,82	777.970.000	777.970.000	593.009.000	184.961.000	

STT	Đơn vị	Số thôn	Số đối tượng bị ảnh hưởng	Diện tích bị thiệt hại (ha)			Tổng nhu kinh phí hỗ trợ	Kinh phí tạm cấp; tạm ứng (đồng)			Ghi chú
				Tổng cộng	Tổng diện tích lúa bị thiệt hại	Tổng diện tích mạ bị thiệt hại		Tổng cộng	Ngân sách cấp trên	Ngân sách huyện	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10
18	Xuân Lộc	9	459	63,06	63,06	0,00	189.180.000	189.180.000	148.506.000	40.674.000	
19	Xuân Thịnh	8	1.195	99,33	96,77	2,56	315.100.000	315.100.000	247.353.000	67.747.000	
20	Thọ Vực	9	582	33,31	32,42	0,89	105.744.000	105.744.000	83.009.000	22.735.000	
21	Thọ Phú	10	543	27,85	26,10	1,75	114.435.000	114.435.000	89.831.000	24.604.000	
22	Xuân Thọ	12	1.442	160,00	159,91	0,09	289.190.000	289.190.000	227.014.000	62.176.000	
23	Thọ Cường	9	465	55,34	55,34	0,00	112.014.000	112.014.000	87.930.000	24.084.000	
24	Thọ Ngọc	15	543	54,22	54,22	0,00	157.540.000	157.540.000	123.668.000	33.872.000	
25	Thọ Tân	8	1.175	93,93	92,57	1,36	272.972.000	272.972.000	214.283.000	58.689.000	
26	Thọ Thế	12	663	125,85	125,85	0,00	377.550.000	377.550.000	296.376.000	81.174.000	
27	Thọ Dân	12	1.150	104,73	104,61	0,12	312.270.000	312.270.000	245.131.000	67.139.000	
28	Thọ Tiến	11	558	84,42	84,42	0,00	249.610.000	249.610.000	195.943.000	53.667.000	
29	Thọ Sơn	16	506	66,00	66,00	0,00	161.205.000	161.205.000	126.546.000	34.659.000	
30	Thọ Bình	18	930	105,99	105,94	0,05	275.920.000	275.920.000	216.597.000	59.323.000	
31	Bình Sơn	4	257	17,38	17,38	0,00	42.520.000	42.520.000	33.378.000	9.142.000	
32	Hợp Thắng	12	1.173	105,23	103,93	1,30	312.740.000	312.740.000	245.501.000	67.239.000	
33	Hợp Thành	10	772	97,75	97,75	0,00	268.970.000	268.970.000	211.141.000	57.829.000	
34	Triệu Thành	12	859	80,22	80,22	0,00	211.630.000	211.630.000	166.130.000	45.500.000	
35	Hợp Lý	13	955	85,66	85,66	0,00	242.630.000	242.630.000	190.465.000	52.165.000	
36	Hợp Tiến	9	114	55,67	55,67	0,00	127.330.000	127.330.000	99.954.000	27.376.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>381</b>	<b>34.717</b>	<b>3.647,73</b>	<b>3.621,38</b>	<b>26,35</b>	<b>9.916.828.000</b>	<b>9.916.828.000</b>	<b>7.764.000.000</b>	<b>2.152.828.000</b>	